

A. 给下列动词加上合适宾语 เติมคำนาม(กรรม)ให้เหมาะสมกับคำกริยา

l án qi ú A. 篮球	mi àn tiáo B. 面条	f àn C. 饭	bào zhǐ D. 报纸	k ā fēi E. 咖啡
--------------------	---------------------	--------------	------------------	------------------

kàn 看 _____ chī 吃 _____ hē 喝 _____

dǎ 打 _____ zuò 做 _____

B. 选词填空 เติมคำลงในช่องว่าง

cóng A. 从	zuò wán B. 做完	dì yī cì C. 第一次	xǐ D. 洗	kàn jiàn E. 看见
--------------	------------------	--------------------	------------	-------------------

- 1) Zhè shì wǒ () lái Běijīng.
这是我()来北京。
- 2) Wǒ () Wáng lǎo shī le.
我()王老师了。
- 3) Dà wèi () xià gè xīng qī yī kāi shǐ shàng bān.
大卫()下个星期一开始上班。
- 4) Zuò yè tài duō le, wǒ hái méi ().
作业太多了，我还没()。
- 5) Yī fu nǐ () le méi yǒu?
衣服你()了没有？



A. 连词成句 เรียงประโยคให้ถูกต้องสมบูรณ์

- 1) hǎo zuò mā ma le wǎn fàn.
好 做 妈妈 了 晚饭。
- 2) kāi shǐ hàn yǔ nǐ shí hòu cóng shén me xué xí?
开始 汉语 你 时候 从 什么 学习？
- 3) jiàn de méi nǐ wǒ shǒu jī kàn.
见 的 没 你 我 手机 看。